Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6802.29.90

Mã HS	6802.29.90
Mô tả hàng hóa	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) / - Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng: / - - Đá khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:48:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68022990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10159
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10159
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10159
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10159
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9651
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9602
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9602
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9602
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9602
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9602
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9602
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9654
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9654
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9654
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9654

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9654
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9654
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E9655
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9655
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9655
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9655
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9655
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9655
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9656
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9608
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9614
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9614
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9614
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9614
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9614
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9614
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9639
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9639
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9639
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9639
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9639
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9639
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9686
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9686
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9686
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9686
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9686
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9665
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9665
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9665
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9665
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9665
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9665
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D9677
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E9677
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F9677
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G9677
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H9677
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9677
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D9688
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E9688
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F9688
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9688
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9688
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9688
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D9687
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E9687
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F9687
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9687
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9687
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9687

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9634
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9634
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9634
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9634
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9634
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9634
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9634
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9671
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9671
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9671
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9671
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9671
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9671
RCEP B	2022	2022	0	B!D9671
RCEP B	2023	2023	0	B!E9671
RCEP B	2024	2024	0	B!F9671
RCEP B	2025	2025	0	B!G9671
RCEP B	2026	2026	0	B!H9671
RCEP B	2027	2027	0	B!I9671
RCEP C	2022	2022	0	C!D9671
RCEP C	2023	2023	0	C!E9671
RCEP C	2024	2024	0	C!F9671
RCEP C	2025	2025	0	C!G9671
RCEP C	2026	2026	0	C!H9671
RCEP C	2027	2027	0	C!I9671
RCEP D	2022	2022	0	D!D9670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9670
RCEP D	2024	2024	0	D!F9670
RCEP D	2025	2025	0	D!G9670
RCEP D	2026	2026	0	D!H9670
RCEP D	2027	2027	0	D!I9670
RCEP E	2022	2022	0	E!D9674
RCEP E	2023	2023	0	E!E9674
RCEP E	2024	2024	0	E!F9674
RCEP E	2025	2025	0	E!G9674
RCEP E	2026	2026	0	E!H9674
RCEP E	2027	2027	0	E!I9674
RCEP F	2022	2022	0	F!D9671
RCEP F	2023	2023	0	F!E9671
RCEP F	2024	2024	0	F!F9671
RCEP F	2025	2025	0	F!G9671
RCEP F	2026	2026	0	F!H9671
RCEP F	2027	2027	0	F!I9671
VIFTA	2024	2024	8	VI!F8949
VIFTA	2025	2025	4	VI!G8949
VIFTA	2026	2026	0	VI!H8949
VIFTA	2027	2027	0	VI!I8949

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6802.29 có 2 dòng thuế; dòng 6802.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6802.29.10 Đá vôi khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đá xây dựng và trang trí > Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6802.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6802.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10159), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.